CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 148.TOP/EB/2022

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm

Tên tổ chức, cá nhân: **CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ EB**

Địa chỉ: 163 Phan Đăng Lưu, Phường 01, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: 028.3995.8368 Fax: 028.3995.8423

Mã số doanh nghiệp: 0105696842

II. Thông tin về sản phẩm

1. **Tên sản phẩm: THỰC PHẨM BỔ SUNG: NGŨ CỐC ĂN SÁNG NGUYÊN CÁM ESSENTIAL WAITROSE**
2. **Thành phần:** Lúa mì nguyên cám (63%), cám lúa mì (20%), đường, bột yến mạch, chiết xuất mạch nha lúa mì, si rô glucose, muối, sắt, vitamin (E, B1, B2, B3, B5, B6, B9, B12, D), chất chống oxy hóa (304, 307a), chất nhũ hóa (471), chất điều chỉnh độ acid (330).
3. **Thời hạn sử dụng sản phẩm:** 1 năm kể từ ngày sản xuất
4. **Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:**

- Quy cách đóng gói: Khối lượng tịnh: 750 g
- Chất liệu bao bì: Sản phẩm được đựng trong túi nhựa, bên ngoài là hộp giấy.

5. **Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm (sản phẩm nhập khẩu):** MORNING FOODS LTD, North Western Mills, Gresty Road, Crewe, Cheshire, CW2 6HP, UK (Anh)

III. Mẫu nhãn sản phẩm

(Xem bản đính kèm)

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm

1. **Chỉ tiêu độc tố vi nấm:** Theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia số QCVN 8-1:2011/BYT về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm.

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức tối đa
1	Aflatoxin B1	µg/kg	2
2	Aflatoxin tổng số	µg/kg	4

3	Ochratoxin A	µg/kg	3
4	Deoxynivalenol	µg/kg	500
5	Zearalenone	µg/kg	50

2. **Chỉ tiêu kim loại nặng:** Theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia số QCVN 8-2:2011/BYT về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức tối đa
1	Cadimi (Cd)	mg/kg	0,2
2	Chì (Pb)	mg/kg	0,2
3	Thủy ngân (Hg)	mg/kg	0,1

3. **Chỉ tiêu vi sinh vật:** Theo quyết định số 46/2007/QĐ-BYT về quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm.

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức tối đa
1	TSVSVHK	CFU/g	10^4
2	*Coliforms*	CFU/g	10
3	*E.coli*	MPN/g	3
4	*S. aureus*	CFU/g	10
5	*Cl. Perfringens*	CFU/g	10
6	*B.cereus*	CFU/g	10
7	TSBTNM-M	CFU/g	10^2

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 03 năm 2022

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ EB

Nguyễn Thị Thảo

Director - International Import

NHÃN PHỤ

THỰC PHẨM BỔ SUNG: NGŨ CỐC ĂN SÁNG NGUYÊN CÁM WAITROSE & PARTNERS

Thành phần: Lúa mì nguyên cám (63%), cám lúa mì (20%), đường, bột yến mạch, chiết xuất mạch nha lúa mì, si rô glucose, muối, sắt, vitamin (E, B1, B2, B3, B5, B6, B9, B12, D), chất chống oxy hóa (304, 307a), chất nhũ hóa (471), chất điều chỉnh độ acid (330).

Thành phần dinh dưỡng (trên 100 g): Năng lượng 1.517 kJ; chất béo 2,5 g trong đó chất béo bão hòa 2,5 g; chất bột đường 66,3 g trong đó đường 10,8 g; chất xơ 14,6 g; chất đạm 10,6 g; muối 0,68 g; vitamin E 8,8 mg; vitamin D 3,7 µg; vitamin B1 0,8 mg; vitamin B2 1,0 mg; vitamin B3 11,7 mg; vitamin B6 1,0 mg; vitamin B12 1,8 µg; vitamin B5 4,4 mg; vitamin B9 146,0 µg; sắt 10,2 mg.

Khối lượng tịnh: 750 g

Dùng chung với sữa ít béo bằng cách trộn 30 g sản phẩm với 125 ml sữa ít béo. Lượng khuyên dùng hàng ngày: 30 g. Bảo quản ở nơi khô ráo, thoáng mát. Sau khi mở, gấp túi lại và đóng kín lại hộp.

Ngày sản xuất:

Hạn sử dụng:

Đối tượng sử dụng: Dùng cho mọi đối tượng (trừ trẻ em dưới 3 tuổi)

Sản xuất bởi: MORNING FOODS LTD, North Western Mills, Gresty Road, Crewe, Cheshire, CW2 6HP, UK (Anh)

Nhập khẩu và phân phối bởi: **CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ EB**, 163 Phan Đăng Lưu, P. 1, Q. Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cảnh báo: Sản phẩm có chứa gluten như lúa mì, yến mạch, lúa mạch. Có thể chứa hạt, đậu phộng và sữa. Không dùng sản phẩm khi hết hạn sử dụng.

Số TCB: 148.TOP/EB/2022

MỨC ĐÁP ỨNG (RNI) THEO KHẨU PHẦN ĂN HẰNG NGÀY

(Căn cứ vào Phụ lục số 01 - Thông tư 43/2014/TT-BYT: QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ THỰC PHẨM CHỨC NĂNG)

Stt	Chất bổ sung	Mức công bố theo nhãn		RNI khuyến nghị (đv/ ngày)			Mức đáp ứng theo RNI (%)		
		Giá trị	Đơn vị (đv)						
1	Vitamin E	2,6	mg/30g	12 mg			21,6		
2	Vitamin B1	0,24	mg/30g	1,2 mg			20,0		
3	Vitamin B2	0,3	mg/30g	1,3 mg			23,07		
4	Vitamin B3	3,51	mg/30g	16 mg			21,9		
5	Vitamin B5	1,32	mg/30g	7-10			13,2 - 18,85		
5	Vitamin B6	0,3	µg/30g	1,3 µg			23,07		
7	Vitamin B9	43,8	µg/30g	400 µg			10,95		
8	Vitamin B12	0,54	µg/30g	2,4 µg			22,5		
9	Vitamin D	1,1	µg/30g	10			11		
9	Sắt	3,06	mg/30g	27,4 mg	18,3 mg	13,7 mg	11,16	16,72	22,33

** Mức khuyến nghị lấy theo người nam trưởng thành từ 19 – 50 tuổi*

***Mức RNI khuyến nghị của vitamin B5**: Căn cứ vào Sách Thực phẩm chức năng. Phó giáo sư, Tiến sĩ Y học Trần Đáng biên soạn. Nhà xuất bản Y học Hà Nội – 2017.*

M.S.D.N.0105690842-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ EB
Q. PHÚ NHUẬN - T.P HỒ CHÍ MINH

essential Waitrose®

wholegrain bran flakes

wholegrain wheat flakes with added bran

Per 100g	Per 30g serving as sold - without milk				
Energy 1519kJ 359kCal	Energy 459kJ 108kCal	Fat 0.8g	Saturates 0.2g	Sugars 3.2g	Salt 0.20
	5%	1%	1%	4%	3%

Serving suggestion

M.S.D.N:0105696842-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ EB
Q. PHÚ NHUẬN - T.P HỒ CHÍ MINH

essential Waitrose®

Our fundamental belief is that few things in life are more important than the food you buy. Good quality is essential.

Wholegrain wheat flakes with added bran, vitamins and iron

INGREDIENTS: Wholegrain **wheat** (63%), **wheat** bran (20%), sugar, **oat** flour, **barley** malt extract, glucose syrup, salt, Iron, Vitamin E, Antioxidants ascorbyl palmitate and alpha-tocopherol, niacin, Emulsifier mono- and diglycerides of fatty acids, pantothenic acid, Vitamin B12, Vitamin D, Thiamin (B1), folic acid, citric acid, riboflavin, Vitamin B6

ALLERGY ADVICE: For allergens, including cereals containing gluten, see ingredients in bold. May also contain nuts, peanuts and milk.

NUTRITION

TYPICAL VALUES AS PREPARED	PER 100g	PER 30g SERVING WITH 125ml OF SEMI-SKIMMED MILK
Energy kJ	1517	721
Energy kcal	359	171
Fat	2.5g	3.1g
of which saturates	0.6g	1.6g
Carbohydrates	66.3g	25.9g
of which sugars	10.8g	9.2g
Fibre	14.6g	4.4g
Protein	10.6g	7.7g
Salt	0.68g	0.30g
Vitamin D	3.7µg (73% of NRV)	1.1µg (22% of NRV)
Vitamin E	8.8mg (73% of NRV)	2.7mg (22% of NRV)
Thiamin (Vitamin B1)	0.8mg (73% of NRV)	0.3mg (25% of NRV)
Riboflavin (Vitamin B2)	1.0mg (73% of NRV)	0.6mg (44% of NRV)
Niacin	11.7mg (73% of NRV)	3.6mg (23% of NRV)
Vitamin B6	1.0mg (73% of NRV)	0.4mg (28% of NRV)
Folic Acid	146.0µg (73% of NRV)	55.1µg (28% of NRV)
Vitamin B12	1.8µg (73% of NRV)	1.7µg (67% of NRV)
Pantothenic Acid	4.4mg (73% of NRV)	2.2mg (36% of NRV)
Iron	10.2mg (73% of NRV)	3.1mg (22% of NRV)

waitrose.com/nutrition

This pack provides 25 servings

This pack provides 25 servings.
RI = % of your daily reference intake.
NRV = Nutrient Reference Value.
This product is packed to weight not volume.
Contents may settle after packing.

VEGETARIAN V

STORAGE: Store in a cool, dry place. After opening, fold down bag and reseal carton. For best before date see top of box.

CARTON Card widely recycled

FILM Plastic not currently recycled

We are committed to bringing you the best quality. Should you not be happy with this product, please bring the packaging back to any Waitrose branch and we'll replace your item and refund you.

Packed in the UK
Waitrose Limited
Bracknell Berkshire
RG12 8YA
www.waitrose.com

750g e

M.S.D.N:0105690842-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ EB
Q. PHÚ NHUẬN - T.P HỒ CHÍ MINH

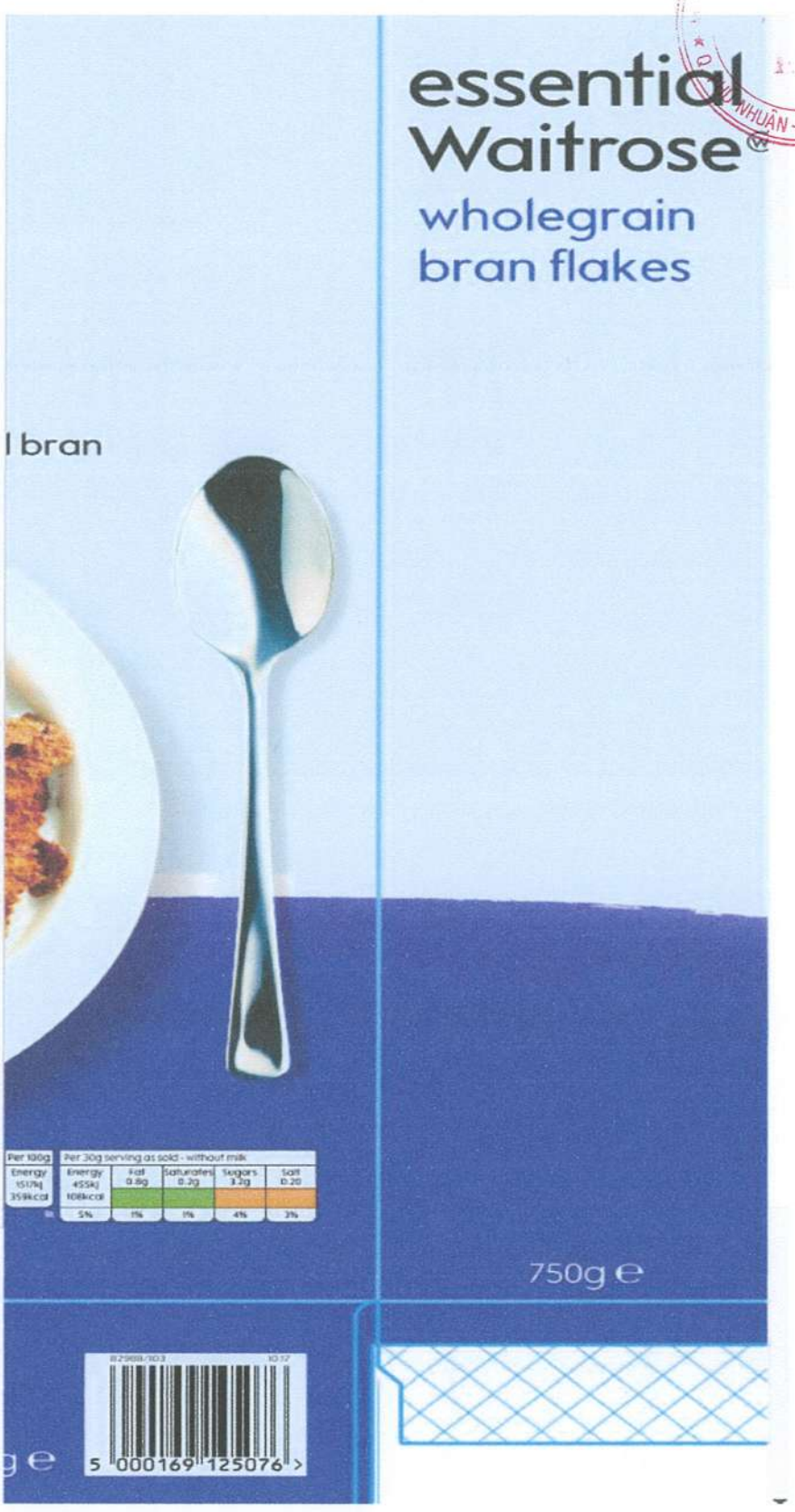
essential Waitrose
wholegrain bran flakes
l bran
Per 100g
Energy 1517kJ 359kcal
Per 30g serving as sold - without milk
Energy 455kJ 108kcal
Fat 0.8g
Saturates 0.2g
Sugars 3.2g
Salt 0.2g
5%
1%
1%
4%
3%
750g e
5 000169 125076

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: TSL1220300113-2

1. **Tên khách hàng**/ *Client's Name* : **CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ EB**
2. **Địa chỉ**/ *Client's Address* : 163 Phan Đăng Lưu, Phường 1, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
3. **Ngày nhận mẫu**/ *Date sample(s) received* : 02/03/2022
4. **Ngày phân tích mẫu**/ *Date of Performance of Test* : 02/03/2022
5. **Ngày trả kết quả**/ *Date of Issue* : 07/03/2022
6. **Thông tin mẫu**/ *Name of Sample* : **THỰC PHẨM BỔ SUNG: NGŨ CỐC ĂN SÁNG NGUYÊN CÁM ESSENTIAL WAITROSE**
7. **Mô tả mẫu**/ *Sample Description* : Mẫu chứa trong bao bì kín
8. **Ghi chú**/ *Note* :
9. **Bảng kết quả**/ *Results Table* :

STT/ *No.*	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ *Testing Analysis(s)*	Kết Quả/ *Result (s)*	Đơn Vị/ *Unit*	GHPH/ *LOD*	Phương Pháp Thử/ *Test Method*
1	Tổng số vi sinh vật hiếu khí (*) / Total aerobic microorganisms (*)	Không phát hiện/ Not Detected	CFU/g	10	TCVN 4884-1:2015 (ISO 4833-1:2013)
2	Coliforms (*) / Coliforms (*)	Không phát hiện/ Not Detected	CFU/g	10	TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)
3	Escherichia coli (*) / Escherichia coli (*)	Không phát hiện/ Not Detected	MPN/g	0	TCVN 7924-3:2017 (ISO 16649-3:2015)
4	Staphylococcus aureus (*) / Staphylococcus aureus (*)	Không phát hiện/ Not Detected	CFU/g	10	AOAC 975.55
5	Clostridium perfringens (*) / Clostridium perfringens (*)	Không phát hiện/ Not Detected	CFU/g	10	TCVN 4991:2005 (ISO 7937:2004)
6	Bacillus cereus (*) / Bacillus cereus (*)	Không phát hiện/ Not Detected	CFU/g	10	AOAC 980.31
7	Tổng số bào tử nấm men nấm mốc / Total spores of yeasts and moulds	Không phát hiện/ Not Detected	CFU/g	10	Ref. TCVN 8275-2 : 2010 (ISO 21527-2 : 2008)
8	Cadimi (Cd) (*) / Cadmium (Cd) (*)	0.027	mg/kg	-	TS-KT-QP-02:2018(Ref. TCVN 10912:2015 AOAC 2015.01 FDA 4.7 version 1.1 (3/2015))
9	Thủy ngân (Hg) (*) / Mercury (Hg) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/kg	0.003	TS-KT-QP-02:2018(Ref. TCVN 10912:2015 AOAC 2015.01 FDA 4.7 version 1.1 (3/2015))

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng, tên mẫu theo khách hàng gửi / *Testing results in this test report are valid only for the sample(s) as received, sample's name as indicated of client.*
2. Báo cáo này không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của TSL / *This report will not be reproducted except in full, without approval of TSL.*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: TSL1220300113-2

STT/ *No.*	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ *Testing Analysis(s)*	Kết Quả/ *Result (s)*	Đơn Vị/ *Unit*	GHPH/ *LOD*	Phương Pháp Thử/ *Test Method*
10	Chì (Pb) (*) / Lead (Pb) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/kg	0.003	TS-KT-QP-02:2018(Ref. TCVN 10912:2015 AOAC 2015.01 FDA 4.7 version 1.1 (3/2015))
11	Aflatoxin (tổng B_1,B_2,G_1,G_2) (*) / Aflatoxin (sum of B_1,B_2,G_1,G_2) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/kg	0.45	TS-KT-SK-38:2019 (Ref. TCVN 10638:2014)
12	Aflatoxin B_1 (*) / Aflatoxin B_1 (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/kg	0.45	TS-KT-SK-38:2019 (Ref. TCVN 10638:2014)
13	Ochratoxin A / Ochratoxin A	Không phát hiện/ Not Detected	µg/kg	1	TS-KT-SK-41:2018 (Ref. EUR 23657 EN – 2009)
14	Deoxynivalenol / Deoxynivalenol	Không phát hiện/ Not Detected	µg/kg	70	TS-KT-SK-45:2018 (Ref. AOAC 986.17)
15	Zearalenone / Zearalenone	Không phát hiện/ Not Detected	µg/kg	20	TS-KT-SK-42:2018 (Ref. BS EN 15792:2009)
16	Vitamin D / Vitamin D	1.1	µg/30g	-	TS-KT-SK-51:2018
17	Vitamin E (DL-α-tocopherol) / Vitamin E (DL-α-tocopherol)	2.71	mg/30g	-	TS-KT-SK-31:2018
18	Vitamin B_1 (Thiamine) (*) / Vitamin B_1 (Thiamine) (*)	0.25	mg/30g	-	TS-KT-SK-33:2018
19	Vitamin B_2(*) / Riboflavin B_2(*)	0.32	mg/30g	-	TS-KT-SK-34:2019 (Ref. TCVN 8975:2011)
20	Vitamin B_3 (Tổng Nicotinic acid và Nicotinamide) / Vitamin B_3 (Sums of Nicotinic acid and Nicotinamide)	3.51	mg/30g	-	TS-KT-SK-35:2019 (Ref. TCVN 9045:2012)
21	Vitamin B_5 (Acid pantothenic) / Vitamin B_5 (Acid pantothenic)	1.32	mg/30g	-	TS-KT-SK-47:2018
22	Vitamin B_6 (Tổng Pyridoxine, Pyridoxal và Pyridoxamine) (*) / Vitamin B_6 (Sums of Pyridoxine, Pyridoxal and Pyridoxamine) (*)	0.3	mg/30g	-	TS-KT-SK-36:2018
23	Vitamin B9 (Acid folic) / Vitamin B9 (Acid folic)	43.8	µg/30g	-	TS-KT-SK-47:2018
24	Vitamin B_{12} / Vitamin B_{12}	5.5	µg/30g	-	TS-KT-SK-116:2020

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng, tên mẫu theo khách hàng gửi / *Testing results in this test report are valid only for the sample(s) as received, sample's name as indicated of client.*
2. Báo cáo này không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của TSL./ *This report will not be reproducted except in full, without approval of TSL.*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: TSL1220300113-2

STT/ *No.*	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ *Testing Analysis(s)*	Kết Quả/ *Result (s)*	Đơn Vị/ *Unit*	GHPH/ *LOD*	Phương Pháp Thử/ *Test Method*
25	Sắt (Fe) (*) / Iron (Fe) (*)	3.06	mg/30g	-	TS-KT-QP-01:2018 (Ref. TCVN 9588:2013 AOAC 999.11)

Chú thích/ *Remarks*:

1.(*): Chỉ tiêu thuộc phạm vi công nhận ISO/IEC 17025:2017/ (*): Items are currently within the ISO/IEC 17025:2017 accreditation scope.

2.(**): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ./ (**): Items are tested by subcontractor.

3.LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp./ Limited of detection.

PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT
TECHNICAL MANAGER

NGUYỄN HỮU TRUYỀN

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

M.S.D.N: 0314212615 C.T.T.N.H.H CÔNG TY TNHH KHOA HỌC TSL THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

HỒ THỊ THANH PHƯƠNG

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng, tên mẫu theo khách hàng gửi / *Testing results in this test report are valid only for the sample(s) as received, sample's name as indicated of client.*
2. Báo cáo này không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của TSL / *This report will not be reproducted except in full, without approval of TSL.*